

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán chi tiết và bổ sung kinh phí lập Đề án
phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa,
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020”;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê Quốc gia”; Thông tư số 37/2018/TT-BNN&PTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc: “Ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực Quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc: “Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi các tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ các Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa: Số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 về việc: “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững”; số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 về việc: “Tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 về việc: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc: “Quy định Định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 về việc: “Ban hành

Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa"; Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 về việc: "Phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ lập Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030";

Theo đề nghị của Sở Tài chính Thanh Hóa tại Công văn số 3439/STC-TCDN ngày 09/7/2020 về việc: "Phê duyệt kinh phí lập Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030", kèm theo Công văn số 131/TTr-SNN&PTNT ngày 25/6/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa về việc: "Đề nghị thẩm định kinh phí lập Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030".

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết và bổ sung kinh phí lập Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 cho Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa để các ngành và các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung như sau:

1. Dự toán chi tiết và nguồn kinh phí

1.1. Tổng kinh phí là: 1.144,0 triệu đồng (Một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

1.2 Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 - 2021.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

2. Kinh phí và nguồn kinh phí bổ sung đợt này

2.1. Kinh phí phê duyệt bổ sung đợt này (tương ứng 30% dự toán chi tiết được phê duyệt) là: 343,0 triệu đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu đồng).

2.2. Nguồn kinh phí: Nguồn sự nghiệp kinh tế khác trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2020.

* Kinh phí còn lại sẽ phê duyệt bổ sung trong năm 2021 theo tiến độ thực hiện Đề án.

2.3 Mục tiêu: Hoàn thành các bước điều tra, khảo sát, thu thập số liệu để lập Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

3. Tổ chức thực hiện

3.1 Căn cứ Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo và cấp bổ sung kinh phí cho Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa để tổ chức thực hiện nhiệm vụ đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

3.2 Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao theo đúng Đề cương đã

được phê duyệt; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích, nội dung, đối tượng, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước và các ngành các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCThn202099(15).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC:

**Dự toán kinh phí xây dựng Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá
giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt				Ghi chú
			Cơ sở tính	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế	
	TỔNG CỘNG (A+B+C):	1,222,292,931		1,045,102,045	99,133,008	1,144,235,053	
	Làm tròn số:	1,222,293,000				1,144,000,000	
A	Kinh phí lập đề án	1,162,645,248		989,839,316	98,555,932	1,088,395,248	
1	Dự toán tiền công lao động trực tiếp	594,416,130		540,378,300	54,037,830	594,416,130	
-	Nghiên cứu tổng quan	13,521,750	25 công x (1.490.000 x 0.33) đồng/công	12,292,500	1,229,250	13,521,750	Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019; Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
-	Đánh giá thực trạng	21,634,800	40 công x (1.490.000 x 0.33) đồng/công	19,668,000	1,966,800	21,634,800	
-	Nội dung nghiên cứu chuyên môn (11 báo cáo chuyên đề về 11 sản phẩm chủ lực)	237,982,800	440 công x (1.490.000 x 0.33) đồng/công	216,348,000	21,634,800	237,982,800	
-	Định hướng và giải pháp	21,634,800	40 công x (1.490.000 x 0.33) đồng/công	19,668,000	1,966,800	21,634,800	
-	Tổng kết, đánh giá	27,043,500	50 công x (1.490.000 x 0.33) đồng/công	24,585,000	2,458,500	27,043,500	
-	Thuê xây dựng bản đồ hiện trạng và bản đồ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa tỷ lệ 1/100.000	272,598,480	1008 công x (1.490.000*3.63/22) đồng/công	247,816,800	24,781,680	272,598,480	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN
2	Kinh phí thuê chuyên gia	132,000,000		120,000,000	12,000,000	132,000,000	
-	Thuê chuyên gia (4 người).	132,000,000	04 người x 30.000.000 đồng/người	120,000,000	12,000,000	132,000,000	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTĐBXH
3	Chi phí điều tra, khảo sát thu thập số liệu	419,519,118		313,881,016	31,388,102	345,269,118	
-	Lập phiếu điều tra (11 SP chủ lực)	12,100,000	11 mẫu x 1.000.000 đồng/mẫu	11,000,000	1,100,000	12,100,000	Thông tư 109/2016/TT-BTC

-	Kinh phí điều tra, thu thập số liệu (bao gồm thu thập số liệu UBND huyện, doanh nghiệp, cơ sở chế biến, ...)	46,563,458	Công điều tra 15 điều tra viên x 2 ngày/huyện x 27 huyện x Lương cơ bản vùng 4 là 1 người/ngày (3.070.000đ x 70% * 1,07 * 50%) / 22 ngày).	42,330,416	4,233,042	46,563,458	ngày 30/6/2016; Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019
-	Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu điều tra	9,735,660	18 công x (1.490.000 x 0.33) đồng/công	8,850,600	885,060	9,735,660	
-	Hỗ trợ thuê chỗ nghỉ	198,000,000	15 điều tra viên x 01đêm/huyện x 25 huyện x 300.000đồng/ngày đêm/người	112,500,000	11,250,000	123,750,000	Nghị quyết 64/2017/NQ- HĐND ngày 12/7/2017
-	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú	142,560,000	15 điều tra viên x 27 huyện x 2 ngày/huyện x 160.000đồng/người/ngày	129,600,000	12,960,000	142,560,000	
-	Chi phí công tác phí, xăng xe	10,560,000	15 điều tra viên/nhóm x 2 tháng x 320.000đ/tháng	9,600,000	960,000	10,560,000	
4	Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	12,430,000		11,300,000	1,130,000	12,430,000	
-	In phiếu điều tra, tài liệu, bảng biểu ...	1,650,000	3000 trang x 500 đồng/trang	1,500,000	150,000	1,650,000	Quyết định số 5618/2015/QĐ- UBND ngày 31/12/2015
-	In bản đồ điều tra và nghiệm thu	3,300,000	50 tờ x 60.000 đồng/tờ	3,000,000	300,000	3,300,000	
-	In báo cáo chính, báo cáo tóm tắt	5,005,000	70 quyển x 65.000 đồng/quyển	4,550,000	455,000	5,005,000	
-	Giấy gam	2,475,000	30 gram x 75.000 đồng/gram	2,250,000	225,000	2,475,000	
5	Chi hội nghị	4,280,000		4,280,000		4,280,000	
-	Người chủ trì	1,000,000	01 người x 1.000.000 đồng/người	1,000,000		1,000,000	Quyết định số 5618/2015/QĐ- UBND ngày 31/12/2015
-	Thư ký	400,000	01 người x 400.000 đồng/người	400,000		400,000	
-	Báo cáo viên trình bày hội nghị	1,600,000	01 người x 1.600.000 đồng/người	1,600,000		1,600,000	
-	Thành viên tham gia	1,280,000	08 người x 160.000 đồng/người	1,280,000		1,280,000	
B	Kinh phí tư vấn lập, đánh giá hồ sơ mời thầu = A x 0.583%	6,780,717		5,770,763	577,076	6,347,840	Quyết định số 79/QĐ/BXD ngày 15/02/2017
C	Kinh phí quản lý = A x 5%	52,866,966		49,491,966		49,491,966	Quyết định số 5618/2015/QĐ- UBND ngày 31/12/2015